Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 54

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0040/NH - GP	ngày 6 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.	
Giấy Chứng nhận	055697	ngày 7 tháng 9 năm 1993
Đăng ký Kinh doanh số	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
	Ông Murat Yuldashev	Giám đốc Điều hành
	Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
	Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
	Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	*30/09/2014 Triệu VNĐ*	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**2.277.032**	**2.291.386**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**5**	**2.734.995**	**2.830.794**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**17.865.048**	**15.419.410**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.490.743	11.855.318
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.473.555	3.599.224
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(99.250)	(35.132)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**1.027.084**	**688.776**
1	Chứng khoán kinh doanh		1.027.084	688.776
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		-	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**70.532.930**	**69.088.680**
1	Cho vay khách hàng	9	71.489.015	70.274.919
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(956.085)	(1.186.239)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**58.443.854**	**49.845.591**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		54.361.154	46.169.754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.799.778	3.693.837
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(717.078)	(18.000)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**834.325**	**839.567**
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
4	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.242)	-
IX	**Tài sản cố định**		**966.701**	**1.000.346**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	624.406	635.252
a	*Nguyên giá*		*1.281.118*	*1.199.788*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(656.712)*	*(564.536)*
2	Tài sản cố định vô hình	14	342.295	365.094
a	*Nguyên giá*		*566.497*	*539.392*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(224.202)*	*(174.298)*
XI	**Tài sản có khác**	**15**	**14.714.361**	**15.223.425**
1	Các khoản phải thu		9.880.718	9.648.101
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.689.230	5.253.425
3	Tài sản có khác		624.223	334.332
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(479.810)	(12.433)
	TỔNG TÀI SẢN		**169.396.330**	**157.227.975**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo) Mẫu B02a/TCTD
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

		Thuyết minh	*30/09/2014 Triệu VNĐ*	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**24.864.221**	**15.224.974**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.981.349	4.565.048
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12.882.872	10.659.926
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**122.263.576**	**120.548.931**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**	**8**	**32.892**	**73.157**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**58.598**	**64.137**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18**	**4.571.164**	**4.643.295**
VII	**Các khoản nợ khác**	**19**	**3.243.133**	**3.045.493**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.657.403	1.863.308
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.585.730	1.070.375
3	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	111.810
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**155.033.584**	**143.599.987**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**20**	**14.362.746**	**13.627.988**
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	*Vốn cổ phần*		*8.878.079*	*8.878.079*
2	Các quỹ		4.287.720	4.288.832
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.364	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.195.583	461.077
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**14.362.746**	**13.627.988**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**169.396.330**	**157.227.975**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

../

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo) Mẫu B02a/TCTD
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	*30/09/2014 Triệu VNĐ*	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**		**16.208.641**	**20.578.532**
1	Bảo lãnh vay vốn		5.653	-
2	Thư tín dụng		9.303.667	9.240.217
3	Bảo lãnh khác		6.899.321	11.338.315
II	**CAM KẾT KHÁC**		**21.069.136**	**8.760.759**
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		-	476
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		21.069.136	8.760.283

Người lập | Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.352.397	3.165.499	9.613.620	10.168.318
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.727.857)	(2.105.467)	(5.382.556)	(6.827.375)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**21**	**1.624.540**	**1.060.032**	**4.231.064**	**3.340.943**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	332.189	251.218	1.060.841	727.629
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(92.008)	(133.827)	(293.230)	(320.844)
II	**Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**	**22**	**240.181**	**117.391**	**767.611**	**406.785**
III	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng**	**23**	**7.429**	**(118.357)**	**6.022**	**(161.506)**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**24**	**52.785**	**27.898**	**104.067**	**85.167**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**25**	**71.528**	**83.228**	**140.105**	**197.299**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	122.364	94.606	387.112	444.025
6	Chi phí hoạt động khác	26	(118.108)	(33.824)	(625.549)	(124.947)
VI	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**26**	**4.256**	**60.782**	**(238.437)**	**319.078**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**1.877**	**2.731**	**1.957**	**11.501**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**27**	**(788.096)**	**(838.654)**	**(2.394.807)**	**(2.592.636)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.214.500**	**395.051**	**2.617.582**	**1.606.631**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**28**	**(1.096.485)**	**(312.732)**	**(1.668.160)**	**(982.755)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**118.015**	**82.319**	**949.422**	**623.876**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(31.777)	(19.897)	(214.916)	(153.094)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**29**	**(31.777)**	**(19.897)**	**(214.916)**	**(153.094)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**86.238**	**62.422**	**734.506**	**470.782**

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

		Thuyết minh	*Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 Triệu VNĐ*	*Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 Triệu VNĐ (Phân loại lại)*
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.632.121	10.421.654
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.588.461)	(6.867.457)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		767.611	406.785
04	Số tiền thực thu/(chi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		549.538	120.960
05	Thu nhập khác		21.902	295.765
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	38.760	48.058
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.301.030)	(2.577.144)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(168.258)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		**2.952.183**	**1.848.621**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		161.740	12.038.286
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(5.280.245)	2.635.998
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	40.868
12	Cho vay khách hàng		(1.214.096)	(1.690.715)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	10	(1.098.810)	(598.985)
14	Tài sản hoạt động khác		(372.399)	2.934.873
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-	-
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		9.639.247	(14.484.228)
17	Tiền gửi của khách hàng		1.714.645	5.246.777
18	Phát hành giấy tờ có giá		(72.131)	(4.914.590)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(5.539)	(47.284)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(40.265)	4.266
21	Các công nợ hoạt động khác		593.315	80.669
22	Chi từ các quỹ	20	(1.112)	(256)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**6.976.533**	**3.094.300**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) Mẫu B04a/TCTD
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

		Thuyết minh	*Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 Triệu VNĐ*	*Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 Triệu VNĐ (Phân loại lại)*
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(64.308)	(118.098)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.591	424
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(26)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.957	11.501
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(59.786)**	**(106.173)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-	-
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**6.916.747**	**2.988.127**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**17.196.620**	**22.621.662**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	**30**	**24.113.367**	**25.609.789**

Người lập		Người duyệt
Bùi Thị Khánh Vân	Thái Hà Linh	Đỗ Tuấn Anh
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế*	*Phó Tổng Giám đốc phụ trách*

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (313) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Hoạt động kinh doanh*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có 6.812 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.938 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(h) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tính dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng cho cam kết ngoại bảng đã trích lập tại 31/12/2013 được hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(iii) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iv) ***Đo lường***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) ***Phân loại và ghi nhận***

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) ***Đo lường***

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đầu tư niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 3(g)

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể tại 30 tháng 09 năm 2014 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc áp dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ.

Nhóm	*Tỷ lệ dự phòng*
► Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
► Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
► Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
► Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
► Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đang áp dụng Khoản 3a, Điều 10 theo Thông tư số 02 và được sửa đổi theo Thông tư số 12/2014/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện đề ra như: việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích vay vốn trong hợp đồng tín dụng, khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các yêu cầu về việc duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo các quy định hiện hành; tổ chức tín dụng phải ban hành và duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản vay được cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ... Ngoài ra, đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 08 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(h) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(g).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
► máy móc thiết bị	3 - 10 năm
► phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
► tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phòng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá các khoản phải nợ phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
► Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
► Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
► Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
► Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được trích lập dự phòng theo quy định như trước khi bán nợ. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(o) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(t) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.
Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.754.508	1.563.914
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	456.930	686.472
Vàng tại quỹ	65.594	41.000
	2.277.032	**2.291.386**

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	2.608.706	2.145.665
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	126.289	685.129
	2.734.995	**2.830.794**

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	88.930	67.737
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.100.487	3.836.969
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.988.919	5.561.638
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.312.407	2.388.974
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	3.843.884	3.388.864
Cho vay bằng ngoại tệ	2.629.671	210.360
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.250)	(35.132)
	17.865.048	**15.419.410**

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Dự phòng chung	-	35.132
Dự phòng cụ thể	99.250	-
	99.250	**35.132**

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Số dư tại ngày 1 tháng 1	**35.132**	**53.611**
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	(35.132)	(41.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	**-**	**12.413**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	**-**	**2.300**
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	99.250	(2.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	**99.250**	**-**

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	1.027.084	583.021
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	105.755
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
	1.027.084	688.776
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	1.027.084	**688.776**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

	30/09/2014		*31/12/2013 (đã kiểm toán)*	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)*	*Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)*
	Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.748.617	(89.940)	8.293.520	(105.874)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	21.069.136	57.048	8.760.283	32.717
	37.817.753	**(32.892)**	**17.053.803**	**(73.157)**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	70.549.507	69.683.693
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	859.437	505.300
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.137
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.896	33.614
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	51.175	51.175
	71.489.015	**70.274.919**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2014		*31/12/2013 (đã kiểm toán)*	
	Triệu VNĐ	*%*	*Triệu VNĐ*	*%*
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	65.681.687	91,88	63.736.184	90,70
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.691.647	5,16	3.972.491	5,65
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	363.537	0,50	447.898	0,64
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	282.589	0,40	1.128.849	1,61
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.469.555	2,06	989.497	1,40
	71.489.015	**100**	**70.274.919**	**100**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2014		*31/12/2013 (đã kiểm toán)*	
	Triệu VNĐ	*%*	*Triệu VNĐ*	*%*
Ngắn hạn	37.786.991	52,86	35.073.969	49,91
Trung hạn	16.090.182	22,50	19.421.234	27,64
Dài hạn	17.611.842	24,64	15.779.716	22,45
	71.489.015	**100**	**70.274.919**	**100**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Dự phòng chung	530.575	518.109
Dự phòng cụ thể	425.510	668.130
	956.085	**1.186.239**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

Triệu VNĐ	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng Chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	**668.130**	**518.109**	**1.186.239**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	856.190	12.466	868.656
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.098.810)	-	(1.098.810)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	**425.510**	**530.575**	**956.085**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Triệu VNĐ	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**654.184**	**470.951**	**1.125.135**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	962.782	57.473	1.020.255
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(598.985)	-	(598.985)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	**1.017.981**	**528.424**	**1.546.405**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	28.093.870	12.512.524
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	7.708.555	11.989.545
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.558.729	21.597.457
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	70.228
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
	54.361.154	**46.169.754**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(399.734)	-
	53.961.420	**46.169.754**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	907.518	350.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	640.044
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.892.260	2.703.793
	4.799.778	**3.693.837**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(317.344)	(18.000)
	4.482.434	**3.675.837**
	58.443.854	**49.845.591**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Số dư tại ngày 1 tháng 1	**18.000**	**333.676**
Trích lập dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 28)	399.734	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ (Thuyết minh 25)	299.344	(74.013)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(88.826)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	**717.078**	**170.837**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	750.000	750.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	89.567	89.567
	839.567	**839.567**
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(5.242)	-
	834.325	**839.567**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VNĐ	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Mua trong kỳ	809	34.023	6.210	45	41.087
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	-	12	-	-	12
Thanh lý	(4.000)	(17.326)	(4.127)	(571)	(26.024)
Giảm khác	-	(3.855)	-	(505)	(4.360)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	105.094	1.022.799	132.221	21.004	1.281.118
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Khấu hao trong kỳ	2.360	99.013	9.493	3.177	114.043
Thanh lý	(520)	(15.482)	(1.443)	(95)	(17.540)
Giảm khác	-	(3.822)	-	(505)	(4.327)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	11.479	584.435	50.449	10.349	656.712
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	93.615	438.365	81.772	10.654	624.406

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Mua trong năm	-	83.586	4.379	3.350	91.315
Tăng khác	-	565	-	-	565
Phân loại lại	(15)	(108.114)	-	(11.778)	(119.907)
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(489)	-	(71)	(560)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Khấu hao trong năm	943	178.263	2.059	2.970	184.235
Tăng khác	-	115	-	-	115
Phân loại lại	(15)	(54.533)	-	(5.941)	(60.489)
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(48)	-	(8)	(56)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VNĐ	*Phần mềm vi tính*	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	500.883	20.824	17.685	539.392
Tăng trong kỳ	27.105	-	-	27.105
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	527.988	20.824	17.685	566.497
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	170.767	465	3.066	174.298
Khấu hao trong kỳ	47.728	29	2.147	49.904
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	218.495	494	5.213	224.202
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.116	20.359	14.619	365.094
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	309.493	20.330	12.472	342.295

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	*Phần mềm vi tính*	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.107	21.937	18.752	440.796
Tăng trong năm	101.302	-	207	101.509
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.883	20.824	17.685	539.392
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	114.301	420	2.060	116.781
Khấu hao trong năm	56.918	45	1.981	58.944
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	170.767	465	3.066	174.298
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	285.806	21.517	16.692	324.015
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.116	20.359	14.619	365.094

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Các khoản phải thu		
• Phải thu nội bộ	46.553	63.114
• Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 33)	-	19.878
• Đặt cọc thuê văn phòng	332.232	194.147
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	33.849	34.005
• Ứng trước hợp đồng	62.519	46.232
• Ứng trước để mua chứng khoán	500.000	500.000
• Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	285.704	298.690
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	130.503	39.853
• Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	31.008	74.307
• Phải thu từ hợp đồng bán nợ	7.397.704	7.656.214
• Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	1.060.646	721.661
	9.880.718	**9.648.101**
Các khoản lãi và phí phải thu	**4.689.230**	**5.253.425**
Tài sản có khác		
• Vật liệu	31.518	44.962
• Chi phí trả trước	592.284	289.230
• Tài sản có khác	421	140
	624.223	**334.332**
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (i)	**(479.810)**	**(12.433)**
	14.714.361	**15.223.425**

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Số dư tại ngày 01 tháng 01	**12.433**	-
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	447.462	-
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ *(Thuyết minh 27)*	19.915	-
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản phải thu khó đòi	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09	**479.810**	-

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	307.772	83.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.546	1.383.927
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.121.000	2.765.675
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.490.031	332.369
	11.981.349	4.565.048
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	4.212.125	1.150.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.670.747	9.509.926
	12.882.872	10.659.926
	24.864.221	**15.224.974**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	14.894.711	16.136.171
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.056.009	1.738.736
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	95.380.079	92.260.428
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.088.187	9.083.772
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	950.790	463.471
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	893.800	866.353
	122.263.576	**120.548.931**

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Dưới 12 tháng	70.771	1.090.342
Từ 12 tháng đến 5 năm	500.000	500.000
Trên 5 năm	1.000.393	52.953
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	4.571.164	**4.643.295**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)*
Lãi và phí phải trả	**1.657.403**	**1.863.308**
Các khoản phải trả và công nợ khác		
- Phải trả nội bộ	110.582	47.111
- Chuyển tiền phải trả	68.302	137.736
- Phải trả nhân viên	152.972	187.426
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	202.026	90.815
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	71.520	32.977
- Doanh thu chưa thực hiện	48.269	90.232
- Chi phí trích trước	187.599	226.265
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	27.085	49.292
- Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	40.427	24.724
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10.968	-
- Các khoản phải trả khác	665.980	183.797
	1.585.730	**1.070.375**
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	**-**	**111.810**
	3.243.133	**3.045.493**

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Số dư đầu kỳ	**111.810**	**116.062**
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	(111.810)	5.998
Số dư cuối kỳ	**-**	**122.060**

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**8.848.079**	**-**	**2.475.794**	**927.062**	**-**	**3.402.856**	**850.890**	**13.101.825**
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	554.207	554.207
Trích lập các quỹ	-	-	830.517	55.421	-	885.938	(885.938)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.082)	(28.082)
Biến động khác	-	-	-	-	474	474	-	474
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**8.878.079**	**-**	**3.306.311**	**982.047**	**474**	**4.288.832**	**461.077**	**13.627.988**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	734.506	**734.506**
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.112)	-	(1.112)	-	**(1.112)**
Tăng trong kỳ	-	1.364	-	-	-	-	-	**1.364**
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	**8.878.079**	**1.364**	**3.306.311**	**980.935**	**474**	**4.287.720**	**1.195.583**	**14.362.746**

Vốn cổ phần

	30/09/2014		*31/12/2013 (đã kiểm toán)*	
	Số cổ phiếu	*Triệu VNĐ*	*Số cổ phiếu*	*Triệu VNĐ*
Vốn cổ phần được duyệt	**887.807.871**	**8.878.079**	**887.807.871**	**8.878.079**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

21. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	269.946	872.570
Thu nhập lãi cho vay	5.695.812	5.533.207
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.647.862	3.762.541
	9.613.620	**10.168.318**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(5.140.976)	(6.227.838)
Chi phí lãi tiền vay	(194.519)	(471.170)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(47.061)	(127.831)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	(536)
	(5.382.556)	**(6.827.375)**
	4.231.064	**3.340.943**

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	73.326	73.401
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	634.513	517.042
Dịch vụ ngân quỹ	17.540	13.395
Dịch vụ ủy thác và đại lý	905	1.448
Dịch vụ tư vấn	19.068	234
Dịch vụ khác	315.489	122.109
	1.060.841	**727.629**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(126.118)	(102.706)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(24.952)	(22.215)
Dịch vụ ngân quỹ	(36.994)	(44.330)
Dịch vụ tư vấn	(4.949)	(46.616)
Dịch vụ khác	(100.217)	(104.977)
	(293.230)	**(320.844)**
	767.611	**406.785**

23. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	222.427	445.151
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	87.415
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141.043	200.139
	363.470	**732.705**
Chi phí kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(221.196)	(562.352)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	-	(180.277)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(136.252)	(151.582)
	(357.448)	**(894.211)**
	6.022	**(161.506)**

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	104.067	98,812
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(13,645)
	104.067	**85,167**

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	457.739	184.901
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(18.290)	(61.615)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(299.344)	74.013
	140.105	**197.299**

26. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	281.780	29.155
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	38.760	48.058
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.591	424
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng	-	202.978
Khác	63.981	163.410
	387.112	**444.025**
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(233.545)	(4.871)
Khác	(392.004)	(120.076)
	(625.549)	**(124.947)**
	(238.437)	**319.078**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Lương và các chi phí liên quan	1.031.370	973.937
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	83.619	242.782
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	446.544	492.159
Khấu hao tài sản cố định	163.947	158.601
Thuế, lệ phí và phí	60.622	78.313
Chi phí dụng cụ và thiết bị	40.590	52.046
Chi phí thông tin liên lạc	24.654	27.822
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.112	129.989
Chi phí điện nước	35.755	39.537
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	82.996	79.329
Công tác phí	23.051	19.545
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	5.242	-
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 15)	19.915	-
Chi phí hoạt động khác	260.390	298.576
	2.394.807	**2.592.636**

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ*	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(35.132)	(41.198)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	99.250	(2.300)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	10	12.466	57.473
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	856.190	962.782
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	19	(111.810)	5.998
Dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	399.734	-
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	447.462	-
		1.668.160	**982.755**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**949.422**	**623.876**
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	1.957	11.501
- Các khoản khác	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**947.465**	**612.375**
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	208.443	153.094
Điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN phải trả của các năm trước	6.473	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	**214.916**	**153.094**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**(19.878)**	**(200.780)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(168.258)	-
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	(1.230)	-
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối kỳ	**25.550**	**(47.686)**

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014 Triệu VNĐ	*30/09/2013 Triệu VNĐ*
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.277.032	2.421.205
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	2.734.995	3.770.460
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.025.650	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.075.690	19.418.124
	24.113.367	**25.609.789**

31. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/09/2014 và trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư*	
		30/09/2014	*31/12/2013*
		Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*
			(đã kiểm toán)
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	1.490
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	349.803	478.430
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.077.274	2.824.788
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Công ty con	321.897	313.124
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	136.390	190.983
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	80.651	69.743
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5.570	1.113
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	70.518	237.622
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	4	45
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	24	32
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	6.507	5.365

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư*	
		30/06/2014	*31/12/2013*
		Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*
			(đã kiểm toán)
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	9	12
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	18	28
Công ty cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	4	-
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	627	146
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	410.000	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	40.000	40.000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	300.000	300.000

		Giao dịch	
		Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	73	42
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	23.812	10.006
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con	-	13.500
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viêntrong Ban Điều hành Ngân hàng	3.545	19.000
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	6.300	1.823
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	105.944	15.575
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	7	8
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	15.028	3.279
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	10.211	17.246
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	3.324	1.148
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	7.462	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	379	5

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ*
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	6.812	6.815
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.875	7.199
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	822.224	792.690
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	209.146	181.247
	1.031.370	**973.937**
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	13	12
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	17	15

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	31/12/2013 Triệu VNĐ	*Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ*	*Điều chỉnh Triệu VNĐ*	*Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ*	*30/09/2014 Triệu VNĐ*
Thuế giá trị gia tăng	18.804	312.660	-	(295.865)	35.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.878)	214.916	(1.230)	(168.258)	25.550
Các loại thuế khác	14.173	91.142	-	(94.944)	10.371
	13.099	**618.718**	**(1.230)**	**(559.067)**	**71.520**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	31/12/2012 Triệu VNĐ	*Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ*	*Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ*	*31/12/2013 Triệu VNĐ*
Thuế giá trị gia tăng	4.652	254.828	(240.676)	18.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.780)	180.902	-	(19.878)
Các loại thuế khác	16.728	113.270	(115.825)	14.173
	(179.400)	**549.000**	**(356.501)**	**13.099**

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	*Tổng tiền gửi* Triệu VNĐ	*CCTC phái sinh* Triệu VNĐ	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán* Triệu VNĐ
Trong nước	77.962.570	134.244.925	37.817.753	60.188.016
Nước ngoài	-	-	-	-
	77.962.570	134.244.925	37.817.753	60.188.016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	*Tổng tiền gửi Triệu VNĐ*	*CCTC phái sinh Triệu VNĐ*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ*
Trong nước	73.874.143	125.113.979	16.858.893	50.552.367
Nước ngoài	-	-	194.910	-
	73.874.143	**125.113.979**	**17.053.803**	**50.552.367**

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2014 *Triệu VNĐ*	*31/12/2013* *Triệu VNĐ* *(đã kiểm toán)*
Bất động sản	103.486.164	98.546.071
Máy móc thiết bị	32.395.646	36.272.830
Giấy tờ có giá	38.224.620	28.442.971
Các tài sản đảm bảo khác	43.614.806	50.791.715
	217.721.236	**214.053.587**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Triệu VNĐ)	*Quá hạn dưới 3 tháng*	*Quá hạn trên 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.277.032	-	-	-	-	2.277.032
Tiền gửi tại NHNNVN	-		2.734.995	-	-	-	-	2.734.995
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	198.500	10.291.816	2.952.801	4.315.456	205.725	-	17.964.298
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.027.084	-	-	-	- -	1.027.084
Cho vay khách hàng - gộp	3.691.647	2.115.681	9.739.497	9.829.980	21.718.552	8.969.309	15.424.349	71.489.015
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	625.000	4.813.414	8.721.727	8.738.048	32.542.944	3.719.799	59.160.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định	-	-	22	781	10.799	422.185	532.914	966.701
Tài sản có khác - gộp	-	54.018	9.453.728	1.370.495	1.311.102	2.916.271	88.557	15.194.171
	3.691.647	**2.993.199**	**40.337.588**	**22.875.784**	**36.093.957**	**45.056.434**	**20.605.186**	**171.653.795**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.006.340	3.589.329	2.763.774	1.504.778	-	24.864.221
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.694.905	24.132.507	27.335.011	9.096.558	4.595	122.263.576
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(52.135)	38.208	43.588	3.231	-	32.892
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.473	5.263	7.461	41.401	-	58.598
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.563.772	7.000	-	3.000.030	362	4.571.164
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.994.690	442.617	644.693	160.393	740	3.243.133
	-	**-**	**82.212.045**	**28.214.924**	**30.794.527**	**13.806.391**	**5.697**	**155.033.584**
Mức chênh thanh khoản ròng	**3.691.647**	**2.993.199**	**(41.874.457)**	**(5.339.140)**	**5.299.430**	**31.250.043**	**20.599.489**	**16.620.211**

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Triệu VNĐ)	*Quá hạn*	*Không ảnh hưởng bởi lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Trên 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.277.032	-	-	-	-	-	-	2.277.032
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.734.995	-	- -	-	-	-	-	2.734.995
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	198.500	2.189.417	8.102.399	3.158.526	3.890.536	424.920	-	-	17.964.298
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	1.027.084	-	1.027.084
Cho vay khách hàng - gộp	5.807.328	-	39.917.255	9.698.376	7.054.783	7.339.462	1.269.721	402.090	71.489.015
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	215.618	6.318.414	8.742.865	5.477.740	7.926.437	25.151.249	4.703.609	59.160.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	966.701	-	-	-	-	-	-	966.701
Tài sản có khác - gộp	54.018	14.640.153	-	500.000	-	-	-	-	15.194.171
	6.684.846	**23.863.483**	**54.338.068**	**22.099.767**	**16.423.059**	**15.690.819**	**27.448.054**	**5.105.699**	**171.653.795**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	370.319	17.007.827	4.301.070	3.031.072	153.933			24.864.221
Tiền gửi của khách hàng	-	18.830.022	43.544.996	24.083.971	16.066.693	10.640.178	9.085.619	12.097	122.263.576
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	(52.134)	38.208	30.186	13.401	3.231	-	32.892
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.473	54.125	-	-	-	-	58.598
Phát hành giấy tờ có giá	-	7	563.765	7.000	-	-	3.000.030	1.000.362	4.571.164
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.217.583	25.550	-	-	-	-	-	3.243.133
	-	**22.417.931**	**61.094.477**	**28.484.374**	**19.127.951**	**10.807.512**	**12.088.880**	**1.012.459**	**155.033.584**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.684.846**	**1.445.552**	**(6.756.409)**	**(6.384.607)**	**(2.704.892)**	**4.883.307**	**15.359.174**	**4.093.240**	**16.620.211**

(v) ***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 *(Triệu VNĐ)*	*USD*	*EUR*	*Vàng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	318.635	63.843	65.594	74.452	522.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	126.289	-	-	-	126.289
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.588.271	181.098	-	273.196	8.042.565
Cho vay khách hàng - gộp	9.705.479	19.187	-	4.119	9.728.785
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.035.289	-	-	-	1.035.289
Tài sản có khác - gộp	506.147	168	-	92.693	599.008
	19.280.110	**264.296**	**65.594**	**444.460**	**20.054.460**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.223.314	10	-	-	11.223.324
Tiền gửi của khách hàng	10.178.248	496.050	-	363.698	11.037.996
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(7.006.980)	33.042	-	49.744	(6.924.194)
Phát hành giấy tờ có giá	27	-	-	-	27
Các khoản nợ khác	344.747	1.800	-	18.607	365.154
	14.739.356	**530.902**	**-**	**432.049**	**15.702.307**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.540.754**	**(266.606)**	**65.594**	**12.411**	**4.352.153**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(4.752.071)**	**227.086**	**-**	**25.323**	**(4.499.662)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(211.317)**	**(39.520)**	**65.594**	**37.734**	**(147.509)**

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

Triệu VNĐ	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 (phân loại lại)*	*Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 (theo báo cáo trước đây)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ		
Thu nhập khác	295.765	(1.164.334)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.577.144)	(934.064)
Các công nợ hoạt động khác	80.669	(102.312)

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014